

V/v thực hiện Quyết định số 06/2006/ QĐ-
BTNMT ngày 07-6-2006 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2006

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ngày 07 tháng 6 năm 2006, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn kèm theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT (sau đây gọi là Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT). Quyết định này đã có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 7 năm 2006.

Để việc cấp phép hoạt động khoáng sản được tiến hành bình thường trong bước chuyển tiếp từ cách phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn theo quy định tại Quyết định số 03/QĐHĐ ngày 02 tháng 3 năm 1973 của Chủ tịch Hội đồng Xét duyệt trữ lượng khoáng sản (sau đây gọi là Quyết định số 03/QĐHĐ) sang cách phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thực hiện như sau:

1. Các đề án thăm dò khoáng sản trong hồ sơ xin cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã được Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận trước ngày Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT có hiệu lực thi hành thì cấp trữ lượng khoáng sản dự kiến thăm dò được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 03/QĐHĐ.

2. Các đề án thăm dò khoáng sản được lập kể từ ngày Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT và theo mạng lưới định hướng các công trình thăm dò tại Phụ lục kèm theo Công văn này.

3. Các khu vực khoáng sản rắn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép thăm dò trên cơ sở phân cấp trữ lượng khoáng sản quy định tại Quyết định số 03/QĐHĐ, khi lập báo cáo kết quả thăm dò phải thực hiện chuyển đổi cấp trữ lượng và cấp tài nguyên khoáng sản theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT. */s/*

4. Các khu vực khoáng sản rắn đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt trữ lượng theo cấp trữ lượng quy định tại Quyết định số 03/QĐHĐ mà tổ chức, cá nhân đã lập hồ sơ xin cấp giấy phép khai thác khoáng sản hợp lệ và đã được Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận trước ngày Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT có hiệu lực thi hành thì tiếp tục xem xét cấp phép khai thác theo cấp trữ lượng quy định tại Quyết định số 03/QĐHĐ. Việc chuyển đổi cấp trữ lượng và cấp tài nguyên khoáng sản đối với các trường hợp này phải hoàn thành trong thời gian không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

5. Các trường hợp xin cấp giấy phép khai thác khoáng sản kể từ ngày Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT có hiệu lực thi hành thì phải thực hiện việc chuyển đổi cấp trữ lượng và cấp tài nguyên theo quy định tại Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản cần phản ánh kịp thời để Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Thứ trưởng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, VPTL, ĐCKS, PC.

Trần Thị Thanh



Phụ lục

MẠNG LƯỚI ĐỊNH HƯỚNG CÁC CÔNG TRÌNH THĂM DÒ KHOÁNG SẢN RẮN

(Kèm theo Công văn số 3706/BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Số TT	Loại khoáng sản	Cấp trữ lượng	Loại công trình thăm dò	Mạng lưới giữa các công trình thăm dò (m)							
				Nhóm mỏ							
				I		II		III		IV	
				Theo đường phương	Theo hướng cắm	Theo đường phương	Theo hướng cắm	Theo đường phương	Theo hướng cắm	Theo đường phương	Theo hướng cắm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Than	121	Khoan, khai đào	250 - 500	200 - 250	125 - 250	100 - 125	75 - 125	50 - 75		
		122		500 - 1000	300 - 500	250 - 500	150 - 250	125 - 250	100 - 150	75 - 100	50 - 75
2	Sắt	121	Khoan	200 - 400	200 - 400						
	Chiều dày không ổn định					100 - 300	100 - 200				
	Chất lượng và chiều dày không ổn định					75 - 150	50 - 100				
	Chiều dày không ổn định	122		400 - 800	400 - 800			50 - 100	50 - 100		
						200 - 400	200 - 400				
						100 - 200	100 - 200				
3	Chì - Kẽm	121	Khoan, khai đào	40 - 80	40 - 80	30 - 50	30 - 50				
		122		80 - 160	80 - 160	50 - 100	50 - 100	40 - 50	30 - 40		
4	Đồng	121	Khoan, khai đào								
	Dạng vỉa lớn, thấu kính			75 - 150	75 - 150	50	75				
	Dạng bướu			75 - 100	75 - 100	50	100				
	Dạng vỉa lớn, thấu kính	122		300	300	100	150	50	50 - 75		
				Dạng bướu	100	150	100			200	
5	Nikel	121	Khoan, khai đào	100 - 200	100 - 200						
	Quy mô lớn					50 - 100	50 - 100				

	Quy mô trung bình và nhỏ	122				25 - 50	25 - 50				
				200 - 400	200 - 400			25 - 50	50 - 100		
	Quy mô lớn					100 - 200	100 - 200				
	Quy mô trung bình và nhỏ					50 - 100	50 - 100				
6	Thiếc	121	Khoan, khai đào	40 - 80	40 - 80	20 - 40	20 - 40				
		122		80 - 150	80 - 150	40 - 80	40 - 80	20 - 50	20 - 50		
7	Vàng	121	Khoan, khai đào			40 - 80	40 - 50				
		122				20 - 40	20 - 30	10 - 20	10 - 20	10	
8	Bauxit	121	Khai đào, khoan								
	Trám tích:					50	50				
	+ Eluvi-deluvi										
	+ Gốc					100	50				
	Vỏ phong hoá	122	Khai đào, khoan	100 - 200	100 - 200	100	100				
	Trám tích:					100	100	50	50	25	25
	+ Eluvi-deluvi					200	100	100	50	50	25
	+ Gốc					200 - 400	200 - 400	200	200	100	100
9	Sa khoáng	121	Khoan, khai đào								
	Titan ven biển			200 - 300	40	150 - 200	20 - 40				
	Vàng, thiếc					100 - 200	10 - 20				
	Titan ven biển			400 - 600	40 - 80	200 - 300	40 - 60	100 - 150	20 - 30		
	Vàng, thiếc					200 - 300	20 - 40	75 - 150	20 - 30	50 - 100	10 - 20
10	Apatit	121	Khoan, khai đào								
	Ổn định			150 - 300	150 - 300	75 - 150	50 - 75				
	Tương đối ổn định, cảm dốc			150 - 300	75 - 150						
	Ổn định			300 - 600	300 - 600	150 - 300	75 - 100	75 - 150	30 - 50		
11	Tương đối ổn định, cảm dốc	122	Khoan, khai đào	300 - 600	100 - 200	150 - 300	75 - 100	75 - 150	30 - 50		
	Silic	121									
	Quy mô lớn			100 - 200	100 - 200	50 - 100	50 - 100				
	Quy mô trung bình, nhỏ			50 - 100	50 - 100	25 - 50	25 - 50				
		122	Khoan, khai đào	200 - 400	200 - 400	100 - 200	100 - 200	50 - 100	50 - 100		

19	Đá ốp lát											
	Đá gốc	121	Khoan, khai đào	200	200							
	+ Cẩm thoài.					100	100					
	+ Cẩm đốc					100	50					
	+ Cẩm thoài	122		300 - 400	300 - 400	150 - 200	150 - 200	100	100			
	+ Cẩm đốc					150 - 200	75 - 100	75 - 100	50			
	Đá lán		Trạm đo đếm					100	100			
20	Sét											
	Trám tích:	121	Khoan, khai đào									
	Mô quy mô lớn			100 - 200	100 - 200	50 - 100	50 - 100					
	Quy mô trung bình			50 - 100	50 - 100	50	50					
	Phong hoá:		Hào tuyến			100	-					
	Mô quy mô lớn		Khoan			50 - 100	25 - 50					
	Quy mô trung bình và nhỏ					25 - 50	25 - 50					
	Trám tích	122	Khoan, khai đào									
	Mô quy mô lớn			200 - 400	200 - 400	100 - 200	100 - 200					
	Quy mô trung bình			100 - 200	100 - 200	100	100					
	Phong hoá:		Hào tuyến			200	-					
	Mô quy mô lớn		Khoan			100 - 200	50 - 100	25 - 50	25			
	Quy mô trung bình và nhỏ					50 - 100	50 - 100					
	21	Kaolin		Khoan, khai đào								
Mô quy mô lớn		121	100 - 200		100 - 200							
Quy mô trung bình			100		100	50 - 100	20 - 25					
Quy mô nhỏ			122				25 - 50	25				
Mô quy mô lớn		200 - 400			200 - 400							
Quy mô trung bình		200			200	100 - 200	50 - 100	40 - 50	20 - 25			
Quy mô nhỏ						50 - 100	40 - 50					

*Ghi chú: Mạng lưới định hướng các công trình thăm dò không phải là bắt buộc cho mọi trường hợp. Trên cơ sở phân tích căn cứ đặc điểm cấu tạo địa chất mô; hình thái, kích thước, thể nằm của thân khoáng; đặc điểm địa hình, quy luật và mức độ biến đổi về chiều dày và chất lượng để lựa chọn mạng lưới các công trình thăm dò hợp lý nhất cho đối tượng thăm dò.

Miki

12	Đá magma	121	Khai đào	200 - 300	200 - 300	100 - 200	100 - 200				
	Các dòng, các tầng phủ phun trào			100 - 150	100 - 150	50 - 100	50 - 100				
	Các mạch, các đai					40 - 60	20 - 30				
		122		400 - 600	400 - 600	200 - 300	200 - 300				
	Các dòng, các tầng phủ phun trào			200 - 300	200 - 300	100 - 200	100 - 200				
	Các mạch, các đai					60 - 80	30 - 40				
13	Manhezit	121	Khoan, khai đào			50 - 100	25 - 50				
		122				100 - 200	50 - 100	50 - 100	25 - 50		
14	Cát cuội sỏi	121	Khoan, khai đào								
	Via, thấu kính lớn			150 - 300	150 - 300	100 - 200	100 - 200				
	Thấu kính không lớn					50 - 100	50 - 100				
	Via, thấu kính lớn	122		300 - 600	300 - 600	200 - 400	200 - 400				
	Thấu kính không lớn					100 - 200	100 - 200				
	Bãi bồi lòng sông					200 - 400	200 - 400				
15	Đá xây dựng	121	Khoan, khai đào	200 - 300	200 - 300	50 - 100	50 - 100				
	Cắm cọc			100 - 200	50 - 100						
		122		400 - 600	400 - 600	100 - 200	100 - 200				
16	Pyrofillit	121	Khoan, khai đào	30 - 60	20 - 30	25 - 50	20 - 25				
		122		50 - 100	40 - 60	50 - 75	20 - 25	25 - 50	20 - 25		
17	Đá quý	122	Khoan, khai đào								
	Phong hoá - cluvi							25 - 50	10 - 20	10 - 20	5 - 10
	Sa khoáng							50 - 100	20 - 40	20 - 30	5 - 10
18	Đá cacbonat	121	Tuyến mẫu mặt	100 - 200	-	50 - 100	-				
	Lộ thiên:		Khoan	200	-	100	-				
	+ Cắm cọc			100 - 200	100 - 200	50 - 100	50 - 100				
	+ Cắm thoải			100	100	50	50				
	Mỏ phủ dày			122	Tuyến mẫu mặt	200 - 400	-	100 - 200	-	50 - 100	-
	Lộ thiên:	Khoan	400			200	-	100	-		
	+ Cắm cọc		200 - 400		200 - 400	100 - 200	100 - 200	50 - 100	50 - 100		
	+ Cắm thoải		200		200	100	100	50	50		
	Mỏ phủ dày										